

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 25/7/2022 của HĐND huyện Vinh Thạnh về phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách năm 2021, cụ thể như sau:

(Có thuyết minh và các biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. ✓

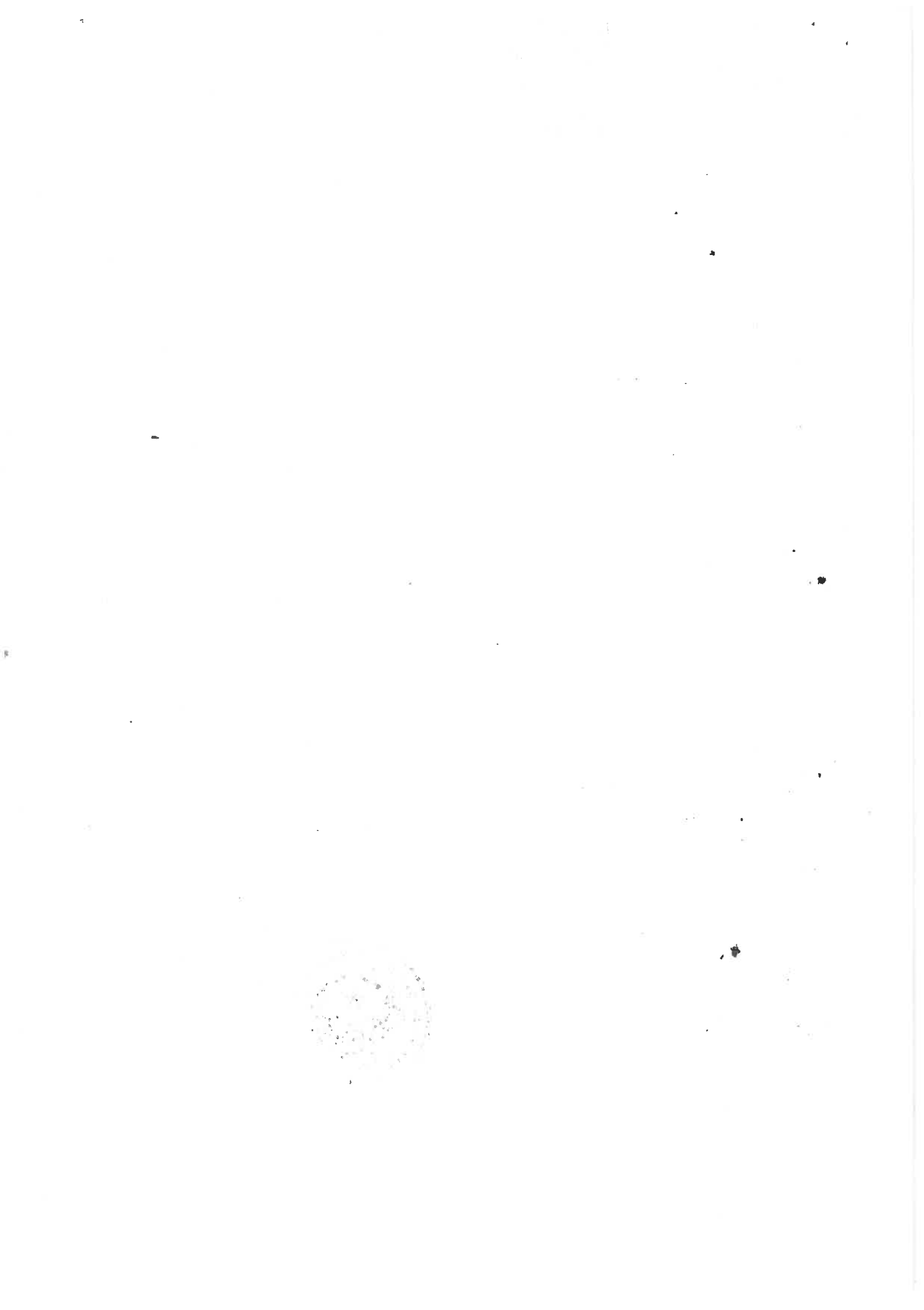
Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- VP Huyện ủy;
- Các phòng, ban, đoàn thể thuộc UBND huyện;
- Trang TTĐT huyện;
- VKSND huyện;
- TAND huyện;
- HĐND và UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, K8, TCKH.

CHỦ TỊCH



Bùi Tấn Thành





THUYẾT MINH
QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số ~~1677~~ **1677**/QĐ-UBND ngày **24/ 8** /2022 của Chủ tịch UBND huyện Vinh Thanh)

Thực hiện Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo, và tổng hợp quyết toán năm; Công văn số 15391/BTC-KHNN ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm 2018 sang năm 2019 và các năm sau; Quyết định số 5050/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2021; Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND huyện Vinh Thanh về việc giao dự toán ngân sách huyện năm 2021.

Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Vinh Thanh báo cáo thuyết minh quyết toán thu, chi ngân sách năm 2021, cụ thể như sau:

A - QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2021

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2021: 384.117.127.012đ

Trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 3.001.055.126đ
- Ngân sách địa phương: 381.116.071.886đ
- + Ngân sách tỉnh: 4.469.294.680đ
- + Ngân sách huyện: 318.172.652.863đ
- + Ngân sách xã, thị trấn: 58.474.124.343đ

Chi tiết quyết toán thu ngân sách các cấp như sau:

I. THU NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG: 3.001.055.126đ

Tổng thu ngân sách Trung ương: 3.001.055.126đ

Trong đó:

- 1. Thu phí, lệ phí: 383.265.521đ
- 2. Thu khác: 786.457.227đ
- Thu tiền phạt: 727.154.631đ

Trong đó: Phạt vi phạm an toàn giao thông: 547.404.990đ

- Thu hồi các khoản chi năm trước: 32.044.000đ

- Thu tịch thu:	27.153.000đ
- Thu khác còn lại:	105.596đ
3. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển:	1.831.332.378đ

II. THU NGÂN SÁCH TỈNH: 4.469.294.680đ

Trong đó:

1. Thuế giá trị gia tăng:	33.101.820đ
2. Thuế tài nguyên:	782.920đ
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp:	17.590.454đ
4. Thuế tiêu thụ đặc biệt:	21.177.601đ
5. Thuế thu nhập cá nhân:	722.184đ
6. Thu phí, lệ phí:	6.000.000đ
7. Thu khác:	1.325.206.156đ
- Thu tiền phạt:	45.189.625đ
- Thu hồi các khoản chi năm trước:	1.271.112.369đ
- Thu khác còn lại:	8.904.162đ
8. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển:	790.486.275đ
9. Thu chuyển giao ngân sách:	2.163.727.270đ
10. Thu đóng góp:	110.500.000đ

III. THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN: 318.172.652.863đ

Tổng thu ngân sách huyện: 318.172.652.863đ

Trong đó:

1. Thu thuế doanh nghiệp nhà nước:	205.643.354đ
- Thuế giá trị gia tăng:	57.727.734đ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	90.709.994đ
- Thuế tài nguyên:	57.205.626đ
2. Thu thuế ngoài quốc doanh:	61.244.178.502đ
- Thuế giá trị gia tăng:	36.880.351.088đ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.771.400.135đ
- Thuế tài nguyên:	22.592.427.279đ

3. Thuế thu nhập cá nhân:	889.066.331đ
4. Thu lệ phí trước bạ:	1.523.128.080đ
5. Các khoản thu về nhà, đất:	13.012.841.865đ
- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước:	486.233.980đ
- Thu tiền sử dụng đất:	12.526.607.885đ
6. Thu khác ngân sách:	837.808.898đ
- Thu tiền phạt:	171.966.762đ
- Thu khác còn lại:	576.459.946đ
- Thu hồi các khoản chi năm trước:	89.382.190đ
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	191.074.865.159đ
- Bổ sung cân đối:	135.194.612.000đ
- Bổ sung mục tiêu:	55.880.253.159đ
8. Thu phí, lệ phí:	214.189.052đ
9. Thu từ bán tài sản nhà nước:	160.216.578đ
10. Thu đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng:	52.056.000đ
11. Thu chuyển nguồn kinh phí năm trước:	48.713.213.694đ
12. Thu kết dư:	7.430.000đ
13. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:	238.015.350đ
- Kinh phí Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Hoàn thiện hệ thống Trung tâm văn hóa - thể thao xã; Nhà văn hóa - khu thể thao thôn):	17.700.000đ
- Kinh phí Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (kinh phí thu gom, xử lý chất thải rắn, thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, phân tán, cải tạo cảnh quan môi trường xanh sạch đẹp:	500.000đ
- Kinh phí Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (vốn duy tu bảo dưỡng công trình - chương trình 135):	1.178.000đ
- Kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 chuyển sang năm 2021:	2.721.950đ
- Kinh phí hỗ trợ chi bảo vệ và phát triển đất trồng lúa:	119.808.000đ
- Kinh phí chi huấn luyện dân quân :	38.235.400đ
- Kinh phí chi cho phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn:	1.630.000đ
- Kinh phí hỗ trợ cho hộ kinh doanh cá thể và người lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19:	4.000.000đ

- Kinh phí hỗ trợ giá giống lúa thuần thực hiện chuyển đổi trên đất sản xuất 3 vụ/
năm vụ Thu năm 2020 chuyển sang năm 2021: 29.610.000đ

- Kinh phí thu hồi theo Nghị định số 116: 1.200.000đ

- Kinh phí chi trả tiền lương hưu xã: 21.432.000đ

IV. THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ, THỊ TRẤN: 58.474.124.343đ

Tổng thu ngân sách cấp xã, thị trấn: 58.474.124.343đ

Trong đó:

1. Thu thuế ngoài quốc doanh: 4.403.877.649đ

- Thuế giá trị gia tăng: 4.325.914.862đ

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: 77.962.787đ

2. Thu lệ phí trước bạ: 178.569.806đ

3. Thu phí, lệ phí: 322.914.000đ

4. Các khoản thu về nhà, đất: 23.519.868đ

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 23.519.868đ

5. Thu khác ngân sách: 114.460.919đ

- Thu phạt, tịch thu: 88.594.688đ

- Thu hồi các khoản chi năm trước: 1.200.000đ

- Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác: 13.517.080đ

- Thu khác còn lại: 11.149.151đ

6. Thu từ quỹ đất công ích: 480.252.666đ

7. Thu đóng góp khác: 360.000.000đ

- Thu hỗ trợ đóng góp khác: 360.000.000đ

8. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 46.132.557.617đ

- Bổ sung cân đối: 34.941.750.769đ

- Bổ sung mục tiêu: 11.190.806.848đ

9. Thu chuyển nguồn kinh phí năm trước: 6.150.020.503đ

10. Thu kết dư ngân sách: 307.951.315đ

V. NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM CÁC KHOẢN THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2021

1. Về thu ngân sách cấp huyện

Tổng thu ngân sách cấp huyện năm 2021 là 318.172.652.863đ, tăng 51,3% so với

dự toán được giao; số thu vượt cao chủ yếu từ nguồn thu bổ sung có mục tiêu của ngân sách tỉnh cấp cho ngân sách huyện phát sinh ngoài kế hoạch và thu cân đối trên địa bàn huyện vượt dự toán giao, cụ thể gồm:

a) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:

- Dự toán:	171.431.311.903đ
- Thực hiện:	191.074.865.159đ

Tăng 19.643.553.256đ (tăng 11,5%) so với kế hoạch, nguyên nhân tăng do phát sinh thêm một số chế độ chính sách mới tỉnh bổ sung có mục tiêu ngoài kế hoạch trong năm cho ngân sách huyện để thực hiện một số nhiệm vụ chi, cụ thể như sau:

- Kinh phí chương trình mục tiêu Quốc gia (Nguồn vốn sự nghiệp Chương trình xây dựng Nông thôn mới - Hỗ trợ phát triển sản xuất): 182.000.000đ

- Kinh phí xây dựng Phương án Quản lý rừng bền vững của Ban Quản lý rừng phòng hộ: 500.000.000đ

- Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026: 1.469.000.000đ

- Kinh phí Chính sách kiên cố hóa kênh mương năm 2020: 156.547.000đ

- Kinh phí thực hiện chính sách theo tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 55/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh: 1.107.120.000đ

- Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP của Chính phủ: 1.909.880.000đ

- Kinh phí vận chuyển hàng hóa phục vụ cho đồng bào miền núi huyện Vĩnh Thạnh trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm 2021: 72.900.000đ

- Kinh phí tặng quà cho hộ nghèo trên địa bàn tỉnh nhân dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu: 1.563.000.000đ

- Chi hỗ trợ phát triển đất trồng lúa: 80.000.000đ

- Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững: 245.372.000đ

- Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội: 2.047.121.406đ

- Kinh phí thực hiện hỗ trợ thiệt hại về nhà ở: 320.000.000đ

- Kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác chung của Huyện ủy: 1.100.000.000đ

- Kinh phí hỗ trợ diễn tập khu vực phòng thủ: 699.200.000đ

- Kinh phí bồi dưỡng báo cáo viên là giáo viên cốt cán và cán bộ quản lý cốt cán làm nhiệm vụ: 40.000.000đ

- Kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2020 trên địa bàn

tính:	1.744.800.000đ
- Kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch COVID-19:	1.500.000.000đ
- Kinh phí thực hiện chăm sóc rừng trồng phòng hộ:	48.913.000đ
- Kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch bệnh COVID-19:	2.436.032.000đ
- Kinh phí hỗ trợ người có công cách mạng khó khăn về nhà ở:	144.000.000đ
- Kinh phí thực hiện chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 4212/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của UBND tỉnh:	1.358.667.850đ
- Kinh phí chi chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương:	919.000.000đ

b) Thu từ lĩnh vực thu thuế công thương nghiệp - ngoài quốc doanh

Thu thuế công thương nghiệp - ngoài quốc doanh 61.449.821.856đ, đạt 131% kế hoạch. Nguyên nhân thu ngoài quốc doanh đạt và vượt dự toán là do đầu năm chịu tác động bởi dịch bệnh COVID-19 nhưng các ngành, các cấp đã có nhiều cố gắng, nỗ lực triển khai thực hiện nhiều giải pháp nên thu thuế công thương nghiệp - ngoài quốc doanh trên địa bàn huyện đạt và vượt dự toán, cụ thể:

*** Thu thuế tài nguyên:**

- Dự toán:	21.260.000.000đ
- Thực hiện:	22.649.632.905đ

Tăng 1.389.632.905đ (tăng 106,5%) so với kế hoạch.

*** Thu thuế giá trị gia tăng:**

- Dự toán:	24.340.000.000đ
- Thực hiện:	36.938.078.822đ

Tăng 12.598.078.822đ (tăng 151,7%) so với kế hoạch.

*** Thu thuế thu nhập doanh nghiệp:**

- Dự toán:	1.320.000.000đ
- Thực hiện:	1.862.110.129đ

Tăng 542.110.129đ (tăng 141%) so với kế hoạch.

c) Thuế thu nhập cá nhân:

- Dự toán:	840.000.000đ
- Thực hiện:	889.066.331đ

Tăng 49.066.331đ (tăng 105,8%) so với kế hoạch.

d) Thu lệ phí trước bạ:

- Dự toán:	1.900.000.000đ
- Thực hiện:	1.523.128.080đ

Đạt 80,2% kế hoạch (giảm 376.871.920đ).

đ) Thu tiền sử dụng đất:

- Dự toán:	10.000.000.000đ
- Thực hiện:	12.526.607.885đ

Tăng 2.526.607.885đ (tăng 125,3%) so với kế hoạch.

e) Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước:

- Dự toán:	300.000.000đ
- Thực hiện:	486.233.980đ

Tăng 186.233.980đ (tăng 162%) so với kế hoạch

f) Thu phí, lệ phí:

- Dự toán:	400.000.000đ
- Thực hiện:	214.189.052đ

Giảm 185.810.948đ (tăng 53,5%) so với kế hoạch.

c) Thu khác ngân sách huyện:

- Dự toán:	1.000.000.000đ
- Thực hiện:	998.025.476đ

Đạt 99,8% so với kế hoạch (nếu trừ đi thu hồi các khoản chi năm trước thì số thu còn lại là 908.643.286đ, đạt 90,8% kế hoạch).

2. Về thu ngân sách xã, thị trấn:

Tổng thu ngân sách xã, thị trấn năm 2021 là 58.474.124.343đ, tăng 33,6% so với dự toán được giao, số thu vượt cao chủ yếu là do nguồn bổ sung mục tiêu ngoài kế hoạch từ ngân sách huyện cho ngân sách xã, thị trấn. Bên cạnh đó một số chỉ tiêu thu đạt và vượt so với dự toán được giao, cụ thể gồm một số chỉ tiêu thu vượt như sau:

a) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:

- Dự toán:	37.526.081.769đ
- Thực hiện:	46.132.557.617đ

Tăng 8.606.475.848đ (tăng 81,34%) là do ngân sách huyện bổ sung mục tiêu cho các xã, thị trấn để thực hiện một số nhiệm vụ chỉ phát sinh ngoài dự toán, cụ thể:

- Nguồn vốn sự nghiệp CT MTQG xây dựng nông thôn mới:	182.000.000đ
-------------------------------------------------------	--------------

2021:	- Chi tặng quà cho hộ nghèo trên địa bàn xã nhân dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu năm	1.563.000.000đ
	- Kinh phí sắm tài sản, trang thiết bị cho UBND xã:	692.700.000đ
	- Kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch bệnh COVID-19:	1.149.180.000đ
	- Kinh phí hỗ trợ thiệt hại về nhà ở:	320.000.000đ
	- Kinh phí hỗ trợ di tản tập khu vực phòng thủ:	99.200.000đ
	- Kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2020 trên địa bàn tỉnh:	1.815.329.000đ
	- Kinh phí chi trả chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ:	916.067.606đ
Vĩnh Thạnh:	- Kinh phí sửa chữa tường rào, công ngõ Nhà văn hóa Khu phố Định Tân, thị trấn	25.000.000đ
Hiệp:	- Kinh phí chi hỗ trợ cho công tác quản lý suối Tà Má, thôn Hà Ri, xã Vĩnh	75.000.000đ
trẻ:	- Kinh phí chi trả lương và các khoản phụ cấp cho đội viên Đề án 500 trí thức	80.652.742đ
	- Kinh phí chi tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo, gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2021:	29.500.000đ
	- Kinh phí chi lương và hoạt động do hụt thu năm 2021:	503.203.000đ
	- Kinh phí chi công tác phòng, chống dịch COVID-19 và các nhiệm vụ phát sinh ngoài kế hoạch:	86.000.000đ
	- Kinh phí sự nghiệp môi trường:	30.000.000đ
	- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức được cử đi đào tạo:	74.599.000đ
	- Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026:	865.000.000đ
	- Kinh phí chi chúc thọ mừng thọ:	11.600.000đ
	- Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP:	80.000.000đ
b) Thu thuế giá trị gia tăng		
	- Dự toán:	3.800.000.000đ
	- Thực hiện:	4.325.914.862đ
Tăng 525.914.862đ (tăng 87,8%) so với kế hoạch.		
c) Thu thuế thu nhập doanh nghiệp:		

- Dự toán:	140.000.000đ
- Thực hiện:	77.962.787đ

Đạt 55,7% (giảm 62.037.213đ) so với kế hoạch.

d) Thu phí, lệ phí:

- Dự toán:	300.000.000đ
- Thực hiện:	322.914.000đ

Tăng 22.914.000đ (tăng 7,6%) so với kế hoạch.

đ) Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

- Dự toán:	20.000.000đ
- Thực hiện:	23.519.868đ

Tăng 3.519.868đ (tăng 17,6%) so với kế hoạch.

e) Thu Lệ phí trước bạ:

+ Dự toán:	100.000.000đ
+ Thực hiện:	178.569.806đ

Tăng 78.569.806đ (tăng 78,6%) so với kế hoạch.

f) Thu khác ngân sách:

- Dự toán:	500.000.000đ
- Thực hiện:	594.713.585đ

Tăng 94.713.585đ (tăng 18,9%) so với kế hoạch.

B - CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

- Dự toán năm 2021	254.065.000.000đ
- Thực hiện năm 2021	376.644.036.206đ

Trong đó:

- Ngân sách huyện:	318.172.652.863đ
- Ngân sách xã, thị trấn:	58.471.383.343đ

Chi tiết quyết toán chi ngân sách địa phương như sau:

I. CHI NGÂN SÁCH HUYỆN:	318.172.652.863đ
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	41.406.998.327đ
- Chi thường xuyên:	205.855.724.015đ
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:	46.132.557.617đ

- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	22.613.645.634đ
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	2.163.727.270đ
Chi tiết các khoản chi ngân sách huyện như sau:	
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	41.406.998.327đ
- Chi từ nguồn đầu tư từ ngân sách tỉnh phân cấp:	12.228.057.000đ
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	15.286.660.000đ
- Chi từ nguồn vốn CT MTQG Giảm nghèo bền vững:	8.833.245.000đ
<i>Trong đó:</i>	
+ Chi từ CTMTQG Giảm nghèo theo Nghị Quyết 30a/2008/NQ-CP:	8.674.771.000đ
+ Chi Dự án: Hỗ trợ đầu tư CSHT các xã, các thôn ĐBK:	158.474.000đ
- Chi từ nguồn vốn CT MTQG xây dựng nông thôn mới:	101.301.000đ
- Chi từ nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng Chương trình 30a:	373.398.000đ
- Chi từ nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng Chương trình 135:	97.610.000đ
- Chi từ Chương trình Kiên cố hóa kênh mương:	156.547.000đ
- Chi từ nguồn ghi thu, ghi chi: Bồi thường, hỗ trợ do giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Khu chăn nuôi tập trung huyện Vĩnh Thạnh:	44.069.449đ
- Chi từ nguồn ghi thu, ghi chi: Bồi thường, hỗ trợ do giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Khu du lịch sinh thái hồ Định Bình:	99.567.878đ
- Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2020 (Trồng và chăm sóc rừng trồng phòng hộ):	44.685.000đ
- Chi từ nguồn kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả do các cơn bão và mưa lũ gây ra trên địa bàn huyện năm 2020:	1.959.647.000đ
- Chi từ nguồn tiết kiệm chi năm 2020 chuyển sang năm 2021:	2.182.211.000đ
2. Chi thường xuyên:	205.855.724.015đ
a) Chi các hoạt động kinh tế	16.931.223.878đ
<i>Trong đó:</i>	
- Sự nghiệp quản lý, bảo vệ rừng:	5.034.975.483đ
- Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi:	2.229.751.299đ
+ Chi sự nghiệp (Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp):	1.580.342.299đ
+ Chi sự nghiệp nông nghiệp:	30.000.000đ

+ Chi sự nghiệp lâm nghiệp:	520.000.000đ
+ Chi sự nghiệp thủy lợi:	99.409.000đ
- Chi sự nghiệp giao thông:	98.532.000đ
- Chi kiến thiết thị chính:	7.936.500.002đ
- Chi kiểm kê đất đai lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất:	406.973.045đ
- Ban QLDA ĐTXD và Phát triển quỹ đất:	85.541.049đ
- Chi sự nghiệp khác (Kinh phí thủy lợi phí):	1.138.951.000đ
b) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:	436.999.980đ
c) Chi sự nghiệp văn xã:	145.655.920.077đ
- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	129.277.879.203đ
+ Chi sự nghiệp giáo dục:	128.135.339.203đ
+ Chi Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX huyện:	931.000.000đ
+ Trung tâm Chính trị huyện:	78.221.000đ
+ Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề:	133.319.000đ
- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin:	632.375.000đ
- Chi sự nghiệp thể dục - thể thao:	323.907.300đ
- Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình:	1.919.619.168đ
- Chi đảm bảo xã hội:	13.342.139.406đ
- Chi sự nghiệp Khoa học - Công nghệ:	160.000.000đ
d) Chi hành chính:	37.494.938.080đ
- Chi quản lý nhà nước:	23.297.304.033đ
- Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị:	13.039.907.355đ
- Chi hỗ trợ Hội, Đoàn thể:	1.157.726.692đ
đ) Chi an ninh, quốc phòng:	4.072.775.000đ
- Chi quốc phòng:	3.518.775.000đ
- Chi an ninh:	554.000.000đ
e) Chi khác ngân sách:	1.263.867.000đ
<i>Trong đó:</i>	
- Chi hỗ trợ Chi cục Thuế khu vực Tây Sơn - Vĩnh Thạnh:	100.000.000đ
- Chi hỗ trợ Chi cục Thống kê huyện:	27.250.000đ

- Chi hỗ trợ Hạt Kiểm lâm huyện:	20.000.000đ
- Chi hỗ trợ Trung tâm Y tế :	42.912.000đ
- Chi hỗ trợ Ban QLDA ĐTXD và Phát triển quỹ đất:	139.705.000đ
- Chi hỗ trợ Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện:	54.000.000đ
- Chi hỗ trợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội:	880.000.000đ
3. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:	46.132.557.617đ
- Chi bổ sung cân đối:	34.941.750.769đ
- Chi bổ sung có mục tiêu:	11.190.806.848đ
<i>Trong đó:</i>	
- Kinh phí tổ chức bảo vệ rừng theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg:	629.285.000đ
- Chi hỗ trợ do bãi bỏ quy định thu quỹ quốc phòng an ninh:	80.000.000đ
- Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP:	936.965.000đ
- Chi hỗ trợ cộng tác viên làm công tác giảm nghèo:	46.342.000đ
- Kinh phí hỗ trợ chi các Đại hội:	215.000.000đ
- Kinh phí hỗ trợ chi hoạt động đối với Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội thôn:	256.800.000đ
- Kinh phí hỗ trợ khu dân cư theo Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND:	174.050.000đ
- Kinh phí hỗ trợ cho Ban thanh tra nhân dân:	19.180.000đ
- Chi hỗ trợ giám sát, phản biện xã hội theo Quyết định số 33/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017:	74.330.000đ
- Chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ Người cao tuổi:	84.600.000đ
- Chi tặng quà cho hộ nghèo trên địa bàn xã nhân dịp Tết nguyên đán Canh Tý năm 2021:	1.563.000.000đ
- Kinh phí hỗ trợ cho lực lượng quản lý đê nhân dân:	43.934.000đ
- Kinh phí chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định 26/2015/NĐ-CP của Chính phủ:	40.455.000đ
- Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị cho UBND xã:	692.700.000đ
- Kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân gặp khó khăn do dịch bệnh COVID-19:	1.145.669.500đ

- Kinh phí thực hiện hỗ trợ thiệt hại về nhà ở:	320.000.000đ
- Kinh phí hỗ trợ di tản tập khu vực phòng thủ:	99.200.000đ
- Kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra năm 2020:	1.801.729.000đ
- Kinh phí chi trả chế độ, chính sách theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ:	901.167.606đ
- Kinh phí sửa chữa tường rào, cổng ngõ Nhà văn hóa Khu phố Định Tân, thị trấn Vĩnh Thạnh:	25.000.000đ
- Kinh phí chi công tác quản lý suối Tà Má, thôn Hà Ri, xã Vĩnh Hiệp:	75.000.000đ
- Kinh phí chi trả lương và các khoản phụ cấp cho đội viên Đề án 500 trí thức trẻ:	80.652.742đ
- Kinh phí chi tổ chức điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo, gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2021:	29.500.000đ
- Kinh phí chi lương và hoạt động do hụt thu ngân sách:	503.203.000đ
- Kinh phí chi công tác phòng, chống dịch COVID-19 và các nhiệm vụ phát sinh ngoài kế hoạch:	86.000.000đ
- Kinh phí sự nghiệp môi trường:	30.000.000đ
- Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức được cử đi đào tạo:	74.599.000đ
- Kinh phí chi ngày hội Văn hóa:	115.445.000đ
- Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026:	865.000.000đ
- Nguồn vốn sự nghiệp CT MTQG xây dựng nông thôn mới:	182.000.000đ
5. Chi chuyển nguồn sang năm sau:	22.613.645.634đ
6. Chi nộp ngân sách cấp trên:	2.163.727.270đ
II. CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN:	58.471.383.343đ
<i>Trong đó:</i>	
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	444.941.000đ
- Chi thường xuyên:	52.476.480.888đ
- Chi chuyển nguồn:	5.311.946.105đ
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	238.015.350đ
Chi tiết các khoản chi ngân sách xã, thị trấn như sau:	
1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản:	444.941.000đ
- Chi từ nguồn vượt thu:	218.517.000đ

- Chi từ nguồn tiết kiệm chi:	97.424.000đ
- Chi từ tiền hỗ trợ nhà nước do thu hồi đất:	129.000.000đ
2. Chi thường xuyên:	52.476.480.888đ
<i>Trong đó:</i>	
a) Chi các hoạt động kinh tế:	4.460.528.900đ
- Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi:	3.992.494.300đ
- Chi sự nghiệp giao thông:	238.196.000đ
- Chi sự nghiệp thú y:	229.838.600đ
b) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường:	847.350.000đ
c) Chi sự nghiệp văn xã:	5.891.388.902đ
- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề:	99.592.000đ
- Chi sự nghiệp Văn hóa - Thông tin:	1.648.526.116đ
- Chi sự nghiệp truyền thanh:	451.474.817đ
- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội:	3.691.795.969đ
d) Chi hành chính:	37.187.912.545đ
- Chi quản lý nhà nước:	25.840.075.421đ
- Chi hoạt động Đảng, tổ chức chính trị:	10.858.027.124đ
- Chi khối đoàn thể:	489.810.000đ
đ) Chi an ninh, quốc phòng:	4.089.300.541đ
- Chi an ninh:	152.502.440đ
- Chi quốc phòng:	3.936.798.101đ
3. Chi chuyển nguồn:	5.311.946.105đ
4. Chi nộp ngân sách cấp trên:	238.015.350đ

III. NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIẢM CÁC KHOẢN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

1. Về chi ngân sách cấp huyện

Tổng chi ngân sách cấp huyện năm 2021 là 318.172.652.863đ, tăng 107.852.652.863 (tăng 51,3%) so với với kế hoạch, tăng chủ yếu từ nguồn bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương, tỉnh cấp cho ngân sách huyện để thực hiện các chương trình mục tiêu, các chế độ chính sách theo quy định.

2. Về chi ngân sách xã, thị trấn

Tổng chi ngân sách xã, thị trấn trong năm 2021 là 58.471.383.343đ, tăng 14.726.383.343đ (tăng 33,6%) so với kế hoạch. Chi ngân sách xã, thị trấn tăng chủ yếu từ nguồn bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương, tỉnh cấp cho ngân sách huyện, huyện cấp bổ sung mục tiêu cho xã, thị trấn để thực hiện các chương trình mục tiêu, các chế độ chính sách theo quy định, chi thực hiện chính sách hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 và chi từ nguồn bổ sung từ ngân sách huyện cho một số nhiệm vụ phát sinh trong năm.

IV. VỀ CHÊNH LỆCH THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC CẤP

1. Ngân sách cấp huyện

- Tổng thu:	318.172.652.863đ
- Tổng chi:	318.172.652.863đ
- Số kết dư ngân sách huyện năm 2021:	0đ

2. Ngân sách cấp xã, thị trấn

- Tổng thu:	58.474.124.343đ
- Tổng chi:	58.471.383.343đ
- Số kết dư ngân sách xã năm 2021:	2.741.000đ

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số ~~1677~~ 1677/QĐ-UBND ngày 24 / 8 /2022 của Chủ tịch UBND huyện Vinh Thanh)

(Đơn vị tính: Đồng)

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	254.065.000.000	376.646.777.206	148,2
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	66.220.000.000	84.022.723.568	126,9
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	66.220.000.000	62.000.306.352	
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia		22.022.417.216	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	175.845.000.000	237.207.422.776	134,9
-	Thu bổ sung cân đối	137.850.000.000	170.136.362.769	123,4
-	Thu bổ sung có mục tiêu	37.995.000.000	67.071.060.007	176,5
3	Thu kết dư		315.381.315	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	12.000.000.000	54.863.234.197	457,2
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		238.015.350	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	254.065.000.000	376.644.036.206	148,2
I	Chi cân đối ngân sách huyện	224.334.000.000	300.184.144.230	133,8
1	Chi đầu tư phát triển	20.570.000.000	41.851.939.327	203,5
2	Chi thường xuyên	198.782.000.000	258.332.204.903	130,0
3	Dự phòng ngân sách	4.982.000.000		
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	29.731.000.000		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	29.731.000.000		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		27.925.591.739	
IV	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		46.132.557.617	
V	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.401.742.620	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số ~~157~~ 157/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Vinh Thanh)

(Đơn vị tính: Đồng)

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	227.125.000.000	254.065.000.000	384.117.127.012	376.646.777.206	169,1	148,2
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	51.280.000.000	66.220.000.000	89.329.346.104	84.022.723.568	174,2	126,9
I	Thu nội địa	51.280.000.000	66.220.000.000	88.806.790.104	83.610.667.568	173,2	126,3
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý			13.827.350			
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý			243.291.198	205.643.354		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	36.640.000.000	50.860.000.000	65.669.233.752	65.648.056.151	179,2	129,1
-	Thuế giá trị gia tăng	23.040.000.000	28.140.000.000	41.206.265.950	41.206.265.950	178,8	146,4
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	60.000.000	-	21.177.601	-		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.260.000.000	1.460.000.000	1.849.362.922	1.849.362.922	146,8	126,7
-	Thuế tài nguyên	12.280.000.000	21.260.000.000	22.592.427.279	22.592.427.279	184,0	106,3
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	840.000.000	840.000.000	889.788.515	889.066.331	105,9	105,8
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	2.000.000.000	2.000.000.000	1.701.697.886	1.701.697.886	85,1	85,1
8	Thu phí, lệ phí	700.000.000	700.000.000	926.368.573	537.103.052	132,3	76,7
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	20.000.000	23.519.868	23.519.868		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100.000.000	300.000.000	486.233.980	486.233.980	486,2	162,1
12	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000.000	10.000.000.000	12.526.607.885	12.526.607.885	125,3	125,3
13	Thu từ bán tài sản nhà nước			173.733.658	173.733.658		
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			2.621.818.653	-		
17	Thu khác ngân sách	500.000.000	1.000.000.000	3.050.416.120	938.752.737	610,1	93,9
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	500.000.000	500.000.000	480.252.666	480.252.666		
19	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
II	Thu viện trợ						
III	Các khoản thu huy động đóng góp khác			522.556.000	412.056.000		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			315.381.315	315.381.315		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		12.000.000.000	54.863.234.197	54.863.234.197		
D	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	175.845.000.000	175.845.000.000	237.207.422.776	237.207.422.776		
E	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			2.401.742.620	238.015.350		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHÍN NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Vinh Thanh)

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)								
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã					
												2	3	5	6	7=4/1
A	B	1=2+3			4=5+6											
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	254.065.000.000	210.370.000.000	43.745.000.000	376.644.036.206	318.172.652.863	58.471.383.343	148,2	151,3	133,7						
A	CHI CẢN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	224.334.000.000	184.095.000.000	40.239.000.000	348.718.444.467	295.559.007.229	53.159.437.238	155,4	160,5	132,1						
I	Chi đầu tư phát triển	20.570.000.000	20.570.000.000		41.851.939.327	41.406.998.327	444.941.000	203,5	201,3							
1	Chi đầu tư cho các dự án	20.570.000.000	20.570.000.000		41.851.939.327	41.406.998.327	444.941.000	203,5	201,3							
	Trong đó chia theo lĩnh vực:															
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề															
-	Chi khoa học và công nghệ															
	Trong đó chia theo nguồn vốn:															
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	12.000.000.000	12.000.000.000		24.768.905.000	24.596.632.000	172.273.000	206,4	205,0							
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết															
2	Chi đầu tư phát triển khác															
II	Chi thường xuyên	198.782.000.000	159.401.000.000	39.381.000.000	258.332.204.903	205.855.724.015	52.476.480.888	130,0	129,1	133,3						
	Trong đó:															
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	126.588.000.000	126.563.000.000	225.000.000	129.377.471.203	129.277.879.203	99.592.000	102,2	102,3	44,3						
2	Chi khoa học và công nghệ	160.000.000	160.000.000		160.000.000	160.000.000		100,0	100,0							
III	Dự phòng ngân sách	4.982.000.000	4.124.000.000	858.000.000												
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương															
V	Chi nộp ngân sách cấp trên															
VI	Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã, thị trấn				2.401.742.620	2.163.727.270	238.015.350									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	29.731.000.000	26.225.000.000	3.506.000.000	46.132.557.617	46.132.557.617		0,0	0,0	0,0						
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				27.925.591.739	22.613.645.634	5.311.946.105									

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của Chủ tịch UBND huyện Vinh Thạnh)

(Đơn vị tính: Đồng)

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	210.320.000.000	318.172.652.863	151,3
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ			
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	210.320.000.000	318.172.652.863	151,3
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	20.570.000.000	41.406.998.327	201,3
1	Chi đầu tư cho các dự án	20.570.000.000	41.406.998.327	201,3
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.902.784.000	3.353.406.000	
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin	2.085.222.000	3.424.792.878	100,0
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.912.000	1.912.000	
1.6	Chi thể dục thể thao	17.389.000	90.610.000	
1.7	Chi bảo vệ môi trường		10.394.000	230,6
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	13.444.990.000	31.009.767.449	108,4
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.669.266.000	2.892.449.000	7.843,3
1.10	Chi bảo đảm xã hội	2.263.000	177.493.000	100,0
1.11	Chi ngành, lĩnh vực khác	446.174.000	446.174.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	159.401.000.000	205.855.724.015	129,1
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	126.363.000.000	129.277.879.203	102,3
2	Chi khoa học và công nghệ	160.000.000	160.000.000	100,0
3	Chi y tế, dân số và gia đình			
4	Chi văn hóa thông tin	629.000.000	632.375.000	148,6
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.292.000.000	1.919.619.168	115,7
6	Chi thể dục thể thao	280.000.000	323.907.300	108,7
7	Chi bảo vệ môi trường	402.000.000	436.999.980	736,1
8	Chi các hoạt động kinh tế	2.300.000.000	16.931.223.878	-
9	Hoạt động tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế 1 cửa	92.000.000		
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.242.000.000		154,7
11	Chi bảo đảm xã hội	400.000.000	37.494.938.080	4.353,7
12	Chi khác	2.528.000.000	17.414.914.406	50,0
13	Các khoản chi chờ phân bổ	713.000.000	1.263.867.000	
III	Dự phòng ngân sách	4.124.000.000		
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
V	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	26.225.000.000		
VI	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		46.132.557.617	
VII	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.163.727.270	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		22.613.645.634	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số **248** /QĐ-UBND ngày **24/8** /2022 của Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Thạnh)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN							SO SÁNH (%)	
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	210.320.000.000	20.570.000.000	189.750.000.000	318.172.652.863	32.472.452.327	276.765.654.536	8.934.546.000	8.934.546.000	0	0	151,3	157,9	145,9
1	Văn phòng UBND và UBND huyện	155.600.000.000	0	155.600.000.000	190.272.716.968	0	190.272.716.968	0	0	0	0	122,3		122,3
2	Phòng Nội vụ	4.507.000.000		4.507.000.000	7.572.411.293		7.572.411.293	0	0			168,0		168,0
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	770.000.000		770.000.000	1.461.216.470		1.461.216.470	0	0			189,8		189,8
4	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	695.000.000		695.000.000	863.801.265		863.801.265	0	0			124,3		124,3
5	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	471.000.000		471.000.000	1.580.342.299		1.580.342.299	0	0			335,5		335,5
6	Thành tra huyện	736.000.000		736.000.000	843.745.750		843.745.750	0	0			114,6		114,6
7	Phòng Tư pháp	424.000.000		424.000.000	506.264.435		506.264.435	0	0			119,4		119,4
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.038.000.000		1.038.000.000	1.918.975.758		1.918.975.758	0	0			184,9		184,9
9	Trung tâm Chính trị huyện	754.000.000		754.000.000	564.431.652		564.431.652	0	0			74,9		74,9
10	Huyện ủy	6.166.000.000		6.166.000.000	8.200.671.016		8.200.671.016	0	0			133,0		133,0
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	402.000.000		402.000.000	551.957.585		551.957.585	0	0			137,3		137,3
12	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	124.763.000.000		124.763.000.000	128.245.339.203		128.245.339.203	0	0			102,8		102,8
13	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	960.000.000		960.000.000	931.000.000		931.000.000	0	0			97,0		97,0
14	Trung tâm Văn hóa - Thông tin - Thể thao	629.000.000		629.000.000	632.375.000		632.375.000	0	0			100,5		100,5
15	Sự nghiệp Thể dục - Thể thao	280.000.000		280.000.000	323.907.300		323.907.300	0	0			115,7		115,7
16	Phòng Văn hóa và Thông tin	580.000.000		580.000.000	672.366.660		672.366.660	0	0			115,9		115,9
17	Đài Truyền thanh - Truyền hình	1.292.000.000		1.292.000.000	1.919.619.168		1.919.619.168	0	0			148,6		148,6
18	Phòng Y tế	592.000.000		592.000.000	5.187.881.134		5.187.881.134	0	0			876,3		876,3
19	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.094.000.000		1.094.000.000	1.286.057.820		1.286.057.820	0	0			117,6		117,6
20	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1.339.000.000		1.339.000.000	14.406.124.192		14.406.124.192	0	0			1.075,9		1.075,9
21	Phòng Dân tộc	587.000.000		587.000.000	569.669.882		569.669.882	0	0			97,0		97,0
22	Phòng Tài nguyên và Môi trường	582.000.000		582.000.000	720.988.195		720.988.195	0	0			123,9		123,9
23	Ủy ban MTTQVN huyện	1.125.000.000		1.125.000.000	1.336.884.997		1.336.884.997	0	0			118,8		118,8
24	Huyện đoàn	836.000.000		836.000.000	870.890.905		870.890.905	0	0			104,2		104,2
25	Phụ nữ	785.000.000		785.000.000	982.961.980		982.961.980	0	0			125,2		125,2
25	Hội Nông dân	770.000.000		770.000.000	830.095.255		830.095.255	0	0			107,8		107,8



STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN					QUYẾT TOÁN					SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG		CHI CHUYỂN NGUYÊN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯNG TRÌNH MTQG)	
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN					CHI THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=6/3
26	Hội Cựu chiến binh	359.000.000		359.000.000	407.494.550		407.494.550	0				113,5		113,5
27	Ban Quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh	1.579.000.000		1.579.000.000	5.034.975.483		5.034.975.483	0				318,9		318,9
28	Sự nghiệp khoa học công nghệ	160.000.000		160.000.000	160.000.000		160.000.000	0				100,0		100,0
-	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	160.000.000		160.000.000	160.000.000		160.000.000	0				100,0		0,0
29	Hội Chữ thập đỏ	263.000.000		263.000.000	323.726.692		323.726.692	0				123,1		123,1
30	Hội Người cao tuổi	110.000.000		110.000.000	117.000.000		117.000.000	0				106,4		106,4
31	Hội Cựu tù chính trị cách mạng	110.000.000		110.000.000	140.000.000		140.000.000	0				127,3		127,3
32	Hội Luật gia	110.000.000		110.000.000	117.000.000		117.000.000	0				106,4		106,4
33	Hội Cựu thanh niên xung phong	110.000.000		110.000.000	110.000.000		110.000.000	0				100,0		100,0
34	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	110.000.000		110.000.000	110.000.000		110.000.000	0				100,0		100,0
35	Hội Nạn nhân chất độc da Cam/Dioxin	110.000.000		110.000.000	110.000.000		110.000.000	0				100,0		100,0
36	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện	0		0	225.541.049		225.541.049	0				108,7		108,7
37	Sự nghiệp môi trường	402.000.000		402.000.000	436.999.980	0	436.999.980	0				135,0		135,0
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	100.000.000		100.000.000	135.000.000		135.000.000	0				100,0		100,0
-	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	302.000.000		302.000.000	301.999.980		301.999.980	0				0,0		0,0
II	KINH PHÍ CHƯA PHÂN BỐ	1.103.000.000		1.103.000.000								0,0		0,0
III	CÁC KHOẢN CHI KHÁC	823.000.000		823.000.000	1.263.867.000		1.263.867.000	0				153,6		153,6
IV	CHI BỔ SUNG CẤP DƯỚI	0		0	46.132.557.617		46.132.557.617	0				251,6		251,6
V	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	1.625.000.000		1.625.000.000	4.088.775.000		4.088.775.000	0				247,3		157,2
VI	NGUỒN VỐN XÂY DỰNG CƠ BẢN VÀ SỬ DỤNG KINH TẾ	20.820.000.000	20.570.000.000	250.000.000	51.493.726.047	32.328.815.000	10.230.365.047	8.934.546.000	8.934.546.000			247,3	157,2	4.092,1
VII	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NƯỚC	4.124.000.000		4.124.000.000	143.637.327	143.637.327								
VIII	CÁC KHOẢN CHI QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0		0	143.637.327									
IX	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0		0	2.163.727.270		2.163.727.270							
X	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0		0										
XI	CHI BỔ SUNG CỠ MỨC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	26.225.000.000		26.225.000.000										
XII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0		0	22.613.646.634		22.613.646.634							

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 28/8/2022 của Chi tịch UBND huyện Vĩnh Thạnh)

(Đơn vị tính: Đồng)

ST T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)							
		Bổ sung cân đối			Bổ sung có mục tiêu			Bổ sung cân đối			Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6	19=0,0		
		Tổng số	1	2	3	4	5	6	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	7	8							9	10
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6	19=0,0
	TỔNG SỐ	38.885.000.000	35.379.000.000	3.506.000.000	0	3.506.000.000	0	46.132.557.617	34.941.750.769	11.190.806.848	0	9.301.128.848	1.889.678.000	118,6	98,8	319,2	0,0	265,3			
1	UBND xã Vĩnh Sơn	5.543.000.000	5.034.000.000	509.000.000		509.000.000		6.106.304.193	5.009.000.000	1.097.304.193		727.804.193	369.500.000	110,2	99,5	215,6		143,0			
2	UBND xã Vĩnh Kim	3.299.000.000	2.668.000.000	631.000.000		631.000.000		3.481.954.000	2.600.941.000	881.013.000		511.513.000	369.500.000	105,5	97,5	139,6		81,1			
3	UBND xã Vĩnh Hòa	4.514.000.000	4.231.000.000	283.000.000		283.000.000		5.183.420.756	4.135.071.099	1.050.349.657		679.671.657	370.678.000	114,9	97,7	371,1		240,2			
4	UBND xã Vĩnh Hải	4.150.000.000	3.816.000.000	334.000.000		334.000.000		4.617.083.470	3.767.707.470	849.376.000		685.878.000	163.500.000	111,3	98,7	254,3		205,4			
5	UBND xã Vĩnh Hiệp	4.979.000.000	4.488.000.000	491.000.000		491.000.000		5.635.173.739	4.448.225.000	1.186.948.739		1.171.948.739	15.000.000	113,2	99,1	241,7		238,7			
6	UBND xã Vĩnh Quang	3.452.000.000	3.149.000.000	303.000.000		303.000.000		4.515.218.100	3.108.346.600	1.406.871.500		1.228.871.500	178.000.000	130,8	98,7	464,3		405,6			
7	UBND xã Vĩnh Thịnh	4.724.000.000	4.144.000.000	580.000.000		580.000.000		6.599.666.464	4.103.600.000	2.496.066.464		2.442.066.464	54.000.000	139,7	99,0	430,4		421,0			
8	UBND xã Vĩnh Thuận	4.505.000.000	4.349.000.000	156.000.000		156.000.000		5.033.839.756	4.274.592.000	759.247.756		389.747.756	369.500.000	111,7	98,3	486,7		249,8			
9	UBND thị trấn Vĩnh Thạnh	3.719.000.000	3.500.000.000	219.000.000		219.000.000		4.957.895.139	3.494.267.600	1.463.627.539		1.463.627.539	0	133,3	99,8	668,3		668,3			



